

Các Vua Nhà Nguyễn, giới Văn Thân và sự bại vong của Việt Nam  
dưới ánh sáng của xét lại:

# KHÔNG CÓ AI “RƯỚC VOI VỀ GIÀY MỒ” CẢ, TẤT CẢ ĐỀU LÀ NẠN NHÂN CỦA MỘT VĂN HOÁ THỦ CỤU CỤC ĐOAN \*

## TÔN THẤT THIÊN

### I

Trước 1945, những người ở lứa tuổi thiếu niên, và ngay cả thanh niên, ít biết rõ lịch sử Việt Nam về thế kỷ XIX. Lý do là: giai đoạn đó là giai đoạn Việt Nam “bị bảo hộ” — nếu nhìn từ góc độ của người Việt —, và “được bảo hộ” — nếu nhìn từ góc độ của người Pháp. Người Việt không muốn nói đến giai đoạn này vì sợ động đến Chính phủ Bảo hộ, hoặc Triều đình Việt Nam: Pháp nắm quyền lực, và Triều đình Nhà Nguyễn vẫn còn, tuy rằng không có quyền lực gì đối với Pháp, nhưng vẫn còn khống chế được người Việt. Những tác phẩm không vừa ý Chính phủ Bảo hộ Pháp hoặc Triều đình Việt Nam tất nhiên bị kiểm duyệt, và tác giả bị làm khó dễ. Phần khác, tâng bốc, tán dương bảo hộ và chế độ thuộc địa là một điều mà chẳng ai muốn làm. Hậu quả là hiểu biết về lịch sử của rất nhiều người về giai đoạn Việt Nam bị mất chủ quyền khá mù mờ.

Sau 1945, tất nhiên những kềm chế trên đây không còn nữa, đặc biệt là ở Miền Bắc, lúc đó không còn bị chính quyền Pháp chế ngự. Rất nhiều tác phẩm về lịch sử giai đoạn Pháp thuộc đua nhau xuất hiện. Những tác phẩm này phần ảnh hưởng không khí “cách mạng”, đua nhau tố Pháp, tố thực dân, tố “phong kiến,” và tất nhiên luôn cả Triều đình Nhà Nguyễn, đặc biệt là các vua Nhà Nguyễn, bị gán cho cái tội đã “rước voi về giày mồ.”

Ở Miền Nam, vì Pháp được trở lại và áp đặt quyền bính của họ một thời gian nữa, nên phong trào tố Pháp, tố Triều đình Việt Nam phải đợi đến sau Hội nghị Genève mới phát. Và nó phát mạnh vì phong trào di cư đưa vào Miền Nam rất nhiều trí thức và nhà văn Miền Bắc, và những người này mang theo và được tự do phổ biến quan điểm của họ, nhất là sau 1957. Lúc đó, ông Ngô Đình Diệm đã thâm hời độc lập thực sự, quyền lực Pháp hoàn toàn chấm dứt, và Cựu Hoàng Bảo Đại bị truất phế, Triều Nguyễn không còn quyền

lực, mà cũng không còn thế lực gì nữa để ngăn chặn những phê phán không tốt về các vua Nhà Nguyễn nữa. Những phê phán này thiếu vô tư, có khi rất nặng nề, không công bằng, không cân nhắc, không chính xác.

Tình trạng trên đây rất tự nhiên, vì những phán xét thường biểu hiện một lối tiếp cận chính trị, mà chính trị tất nhiên chủ quan, thiếu khoan dung và thiếu công bằng. Nhưng lối tiếp cận này không thể áp dụng khi ta muốn hiểu tường tận, chính xác, một vấn đề. *Hiểu* rõ một vấn đề, để đi đến những kết luận chính xác làm căn bản cho những quyết định đúng, mang lại kết quả tốt, đòi hỏi sự áp dụng một lối tiếp cận gồm hai vế: 1/ phân tách khách quan, vô tư, “không khoan nhượng,” như một tác giả tiên phong về lãnh vực này nói, phải gạt bỏ ra ngoài những yêu, ghét riêng, để thấy được vấn đề một cách thông suốt; 2/ rút kiến thức từ nhiều ngành để thấy được tất cả các khía cạnh và hiểu vấn đề được một cách toàn vẹn. Lối tiếp cận này rất cần thiết khi ta tìm hiểu một giai đoạn lịch sử sôi động.

Riêng về giai đoạn các Vua Nhà Nguyễn, trong số những tác phẩm đã rõ ràng tách khỏi trào lưu tiếp cận lối chính trị, và áp dụng những lối tiếp cận khoa học hữu hiệu hơn, có ba tác phẩm đáng chú ý đặc biệt. Đó là những tác phẩm :

*Việt Nam Pháp Thuộc Sử (1884-1945)*, của Giáo sư Phan Khoang, (1961, Sống Mới, P.O.Box 2774, Fort Smith, AR, in lại, năm...?),

*L'Empire Vietnamien face à la France et la Chine (1847-1885)*, của Giáo sư Yoshiharu Tsuboi, (Paris, L'Harmattan, 1987), và

*Monarchie et Fait Colonial au Viet-Nam (1875-1925)* của Giáo sư Nguyễn Thế Anh, (Paris, L'Harmattan, 1992).

Giáo sư Phan Khoang đã dành toàn vẹn quyển sách dài gần 500 trang của ông cho vấn đề. Nhưng điểm đáng ghi nhất là ông đã viết sách này trong tinh thần rất khách quan, cốt tìm hiểu nguyên do

tại sao Việt Nam đã mất chủ quyền, những lý do của thất bại “của tổ tiên ta,” chứ không nhằm lên án, kể tội riêng một cá nhân, hay một đoàn thể nào cả. Phần khác, Giáo sư nhận xét rằng những biến cố liên quan đến sự can thiệp của Pháp vào Việt Nam chỉ ghi chép trong các sách sử, rời rạc, tùy theo các tài liệu lật vạt, và “chưa có một quyển sử nào chuyên chép [những biến cố ấy] riêng ra và cho đầy đủ.” Nhận xét này rất đúng, và tác phẩm của Giáo sư đã bổ sung cho sự thiếu sót này, cung cấp cho ta những chất liệu rất đầy đủ, đích xác, để nhận xét đúng đắn và cân bằng về giai đoạn lịch sử này.

Về phần hai Giáo sư Nguyễn Thế Anh và Yoshiharu Tsuboi, đóng góp của họ là đã áp dụng một lối tiếp cận mới, mở đường cho những khảo sát rộng rãi, đầy đủ hơn, và đương nhiên, chính xác hơn, về một giai đoạn sôi nổi của lịch sử Việt Nam, tránh những phán xét hẹp hòi, thiếu thăng bằng, chỉ căn cứ trên một số dữ kiện giới hạn, và trên nhu cầu chính trị phe phái. Họ đã đưa ánh sáng của xã hội học, nhân chủng học và tâm lý học chiếu vào vấn đề, làm sáng tỏ những yếu tố đã khiến những người đương thời quyết định như họ đã quyết định, về phía những nhân vật Pháp, cũng như về phía những nhân vật Việt Nam, trong sự áp đặt chế độ bảo hộ Pháp lên Việt Nam.

Giáo sư Anh đã cứu xét kỹ những “cơ cấu xã hội-văn hoá” (édifice socio-culturel), “bối cảnh xã hội-văn hoá” (paysage socio-culturel), để thấy rõ những động lực đã thúc đẩy những nhân vật liên quan đến những biến cố dẫn đến sự suy tàn của chế độ quân chủ Việt Nam, và sự Pháp tước đoạt hết quyền hành của Vua Việt Nam, từ 1875 đến 1925. Về phía Pháp: chính phủ Pháp ở Paris, và những viên chức ngoại giao và quân sự hoạt động ở Việt Nam — nhất là thuộc hải quân —; những giáo sĩ công giáo; những tên thương nhân phiêu lưu. Về phía Việt Nam: các Vua, quan chức Triều đình — lớn và nhỏ —, các giới Văn Thân — Nho sĩ, thân hào —, dân chúng làng xã. Trong cuộc cứu xét này, Giáo sư Anh đã phân tích rất tỷ mỉ lý lịch, tư tưởng, tác phong, hành vi, động lực sau những quyết định, của những nhân vật then chốt.

Lối tiếp cận của Giáo sư Yoshiharu Tsuboi cũng tương tự, nhưng ông này giới hạn cuộc cứu xét vào Triều Tự Đức (1847-1885), và đi rất sâu vào việc phân tích mối tương quan giữa Vua Tự Đức với giới Văn Thân. Ông đã cứu xét “không gian xã hội” (l'espace social) Việt Nam để tìm hiểu

tiến trình áp đặt chế độ thuộc địa lên Việt Nam, sự suy sụp của xã hội Việt Nam đã diễn tiến ra sao, và giới Văn Thân đã đóng vai trò gì trong tiến trình này. Ông đã làm sáng tỏ tầm quan trọng của “di sản văn hoá” trên các tác nhân Việt, vạch rõ ảnh hưởng những “bẩm chất” văn hoá (prédispositions culturelles) trên hành vi của các tác nhân này, tại sao những chương trình cải tổ xã hội Việt Nam đã bị “ngăn chặn” (bloqué). Quan trọng, và mới hơn cả, ông đã làm nổi bật sự hiện hữu và ảnh hưởng của “nhóm xã hội” (groupe social) có uy thế và có ảnh hưởng quyết định trên công luận ở Việt Nam thời đó.

Như Giáo sư George Condominas đã nhấn mạnh trong Lời giới thiệu, Giáo sư Tsuboi đã áp dụng nhân chủng học vào cuộc cứu xét nói trên, và đây là một lối tiếp cận cho phép đi sâu vào sự hiểu thấu chiều văn hoá, và điều chỉnh một số quan niệm sai lầm đã được phổ biến trước đó, ví dụ quan điểm nói rằng các vua Nhà Nguyễn không quan tâm gì đến những biến chuyển quốc tế, đã được một số giáo sĩ đưa ra, và được một số người Việt Nam lặp lại.

Một điểm cần lưu ý là cả hai Giáo sư Anh và Tsuboi đều đặt nặng yếu tố *văn hóa* và *xã hội*. Giáo sư Anh đã thu tóm vấn đề trong một câu: “Vấn đề là làm sao lật được toàn thể xã hội Việt Nam vào hiện đại” (Le problème est comment faire basculer la société entière dans la modernité). Đặt vấn đề như vậy là đặt vấn đề sửa đổi văn hoá, nhưng việc này liên quan đến toàn thể xã hội. Thế hệ thời Tự Đức đã không thực hiện được điều trên này, và hậu quả là sự bại vong của đất nước đưa đến sự đô hộ của ngoại bang. Ai mang trách nhiệm về thảm trạng này? Ai đã “rước voi về giày mồi”? Đó là câu hỏi mà các tác giả trên giúp ta trả lời được dứt khoát: toàn thể xã hội Việt Nam. Nhưng, thật ra, qua các công trình sưu khảo của hai Giáo sư Anh và Tsuboi, ta thấy rằng tất cả chỉ là nạn nhân của một văn hoá thủ cựu cực đoan — văn hoá Khổng Nho mô hình Trung Quốc. Dưới đây là chi tiết về tiến trình băng hoại đó. Bài này chủ ý cứu xét vấn đề về phía Việt Nam, nên sẽ không đề cập nhiều đến phía Pháp.

Trước hết, cần nhắc lại những biến cố lớn dẫn đến sự áp đặt chế độ bảo hộ Pháp lên Việt Nam:

Năm 1847: tháng 4, ở Đà Nẵng, hạm đội Pháp bắn chìm hết lực lượng thủy quân Việt Nam, trong đó có năm tàu bọc đồng.

Năm 1858: tháng 9, cũng tại Đà Nẵng, quân

Pháp bắn phá và đổ bộ lên Đà Nẵng.

Năm 1859: tháng 2, quân Pháp chiếm Gia Định.

Năm 1859: tháng 4, quân Pháp lại bắn phá Đà Nẵng.

Năm 1860: Quân Pháp chiếm ba tỉnh Miền Đông Nam Kỳ.

Năm 1862: ngày 5 tháng 6, Việt Nam ký hoà ước, nhường ba tỉnh Miền Đông cho Pháp, chấp nhận cho Pháp vào Đà Nẵng tự do buôn bán, đặt sứ thần ở Huế, cho tự do giảng đạo Thiên Chúa, và nếu có cất đất nhường cho một quốc gia khác phải báo trước cho Pháp biết, hai bên không chứa chấp “giặc” và giao “giặc” cho nhau (“giặc” đây hiểu theo Pháp, là những người chống Pháp). Các sử gia Việt Nam thường gọi hoà ước này là “Hoà Ước Năm Nhâm Tuất.”

Năm 1874: ngày 15 tháng 3: Việt Nam ký hoà ước chấp nhận giao quyền quyết định về ngoại giao cho Pháp, nhận chủ quyền Pháp trên toàn thể sáu tỉnh Nam Kỳ và Cao Mên và Lào, cho Pháp tự do di chuyển và buôn bán ở Bắc Kỳ, bắt giao “tội phạm” trốn trên lãnh thổ Việt Nam cho Pháp (“tội phạm” ở đây là những kẻ chống Pháp), cho Pháp đặt trú sứ tại Huế ngang hàng với Thượng thư, hủy bỏ tất cả các chỉ dụ cấm đạo, cho các giám mục, linh mục, được tự do vào trong nước Việt Nam giảng đạo Gia Tô ở mọi nơi và khi đến, ở, đi, không cần phải khai báo với quan Việt Nam. Sử gia Việt Nam gọi hoà ước này là “Hoà ước Năm Giáp Tuất.” Cùng với hoà ước này, hai bên cũng ký một thương ước.

Năm 1883: ngày 25 tháng 8, Việt Nam ký hoà ước chấp nhận trao hết quyền giao thiệp với nước ngoài, kể cả với Trung Quốc, cho Pháp, người Nam là “những kẻ bảo hộ” của Pháp, xấp nhập tỉnh Bình Thuận vào Nam Kỳ, Pháp có quyền đặt trú sứ ở Huế và điện kiến Vua, Pháp có quyền đặt trú sứ ở Hà Nội, Hải Phòng và các tỉnh, quan của Nam Triều đặt dưới quyền kiểm soát của trú sứ Pháp, Triều đình Việt Nam chấp nhận những bổ nhiệm của Pháp về quan chức ở Bắc Kỳ, giao thương chính cho Pháp, chịu cho Pháp đồn binh ở bất cứ nơi nào Pháp thấy cần, nhận tiền tệ của Nam Kỳ là tiền tệ của Việt Nam, Pháp cung cấp huấn luyện viên, kỹ sư v.v... cho Việt Nam (điều 24). Sử gia Việt Nam gọi hoà ước này là “Hoà ước Năm Quý Mùi.” Người Pháp gọi nó là “Hoà ước Harmand” vì đại diện Pháp ký hoà ước này là Jules Harmand. Theo hoà ước này Việt Nam mất đất, mất quốc tịch, mất chủ quyền về ngoại

giao, nội vụ, quân sự, tài chính, tiền tệ.

Năm 1884: ngày 6 tháng 6, Việt Nam ký hoà ước mà điều chính là: Việt Nam “nhận và chịu nước Pháp bảo trợ, nước Pháp thay mặt nước Nam trong các việc giao thiệp với ngoại quốc và bảo trợ người nước Nam với các nước ngoài.” Sử gia Việt Nam gọi hoà ước này là “Hoà ước năm Giáp Thân.” Pháp gọi nó là “Hoà ước Patenôtre,” theo tên đại diện của Pháp ký hoà ước đó, Jules Patenôtre. Hoà ước này làm rõ ràng cương vị bị bảo hộ của Việt Nam.

Về phía Pháp thì tầm quan trọng của hoà ước 6-6-1884 là ở chỗ nó làm rõ ràng quy chế bảo hộ quốc của Việt Nam, và nhất là nó chính thức chấm dứt mối quan hệ giữa Việt Nam và Trung Hoa. Thật ra, điều này lại nằm ở nơi khác: ngay sau khi ký hiệp ước, Pháp buộc Triều đình Việt Nam phải hủy cái ấn Nhà Thanh phong vương cho Vua Việt Nam, và, đặc biệt, là ở thoả hiệp Pháp-Trung ngày 11-5-1884, được xác nhận trong điều 2 của hòa ước Thiên Tân ngày 4-6-1885, theo đó Trung Quốc “quyết không làm gì có thể ngăn trở cuộc bình định của nước Pháp và chịu trọng nể — từ nay và về sau — các hòa ước, hiệp định, sự điều đình giữa nước Nam và nước Pháp.” Nghĩa là: mối quan hệ Thượng quốc — Phiên quốc có từ nghìn năm giữa Trung Quốc và Việt Nam chấm dứt, Trung quốc công nhận bá quyền của Pháp trên Việt Nam, và từ đây không can thiệp vào Việt Nam nữa.

Hoà ước 6-6-1884 sẽ là bản văn quy định quan hệ giữa Việt Nam và Pháp đến năm 1945. Nó chỉ là khởi đầu của sự suy giảm rất nhanh chóng của uy quyền các Vua Triều Nguyễn, và sự gia tốc của tiến trình thuộc địa hoá của Việt Nam. Nhưng tiến trình xuống dốc này thật ra bắt nguồn từ thời Gia Long—Minh Mạng, và tiếp tục sau thời Tự Đức, cho đến thời Khải Định. Để có một ý niệm đầy đủ về tiến trình ta phải đề cập đến một số sự kiện xảy ra trước và sau thời Tự Đức.

Một quyết định, mà tầm quan trọng chỉ có thể ước lượng được đúng mức ngày nay, là quyết định của Chúa Nguyễn Phước Ánh lấy Khổng giáo làm căn bản cho quốc gia được xây dựng sau khi ông thắng Tây Sơn. Năm 1788 ông lấy lại toàn đất Gia Định, và từ đó trở đi, ông tổ chức lại vùng đất này, biến nó thành căn cứ để tấn công ra Bắc. Năm 1794 ông tấn công Diên Khánh, và tin chắc rằng ông sẽ thanh toán được Tây Sơn và thu phục được giang sơn. Một vấn đề lớn được đặt ra là: sau khi thắng Tây Sơn, thu phục được quyền hành

trên toàn cõi đất của Nhà Nguyễn, ông sẽ xây dựng một quốc gia trên căn bản nào? Một số quyết định của ông, lúc đó đang còn là Chúa Nguyễn Phước Ánh, cho thấy con đường mà ông lựa chọn.

Trước hết là về giáo dục của Đông cung thái tử Cảnh. Ông này đã được giao cho Giám Mục Pigneau de Béhaine — mang tên Việt Nam là Bá Đa Lộc — từ năm 1784, lúc ông ta bốn tuổi. Giám mục đã mang ông ta đi Pháp cầu viện, và hầu như là người phụ trách giáo dục ông ta. Vì vậy, đĩnh thần của Chúa Nguyễn Phước Ánh rất lo sợ rằng ông ta sẽ theo đạo Gia tô sau khi ông tuyên bố sẽ chỉ lấy một vợ, không chịu lạy tổ tiên, và buổi tối đọc kinh trước khi đi ngủ. Nhưng đó là năm 1788, lúc ông đi Pháp về, mới có tám tuổi. Sau khi ông được chính thức chọn làm Đông cung, năm 1793, đĩnh thần kiến nghị xin Chúa giao ông cho các quan giáo dục ông theo Nho giáo cổ truyền. Và Chúa Nguyễn Phước Ánh đã chấp thuận đề nghị này. Hậu quả là mấy năm sau Hoàng tử Cảnh đã có ba vợ, và có một số hành vi khác chứng tỏ là ông ta đã theo đúng đạo Nho.

Những biến chuyển trên tất nhiên làm cho Giám mục Bá Đa Lộc và các giáo sĩ khác thất vọng. Họ hằng mong rằng nắm được Hoàng tử Cảnh, và thắng lợi của Chúa Nguyễn sẽ đưa đến sự cải giáo cả Việt Nam. Nhưng nay hy vọng đó tiêu tan. Hơn nữa, chính Chúa Nguyễn Phước Ánh, khi biết chắc mình sẽ thắng, không còn cần sự trợ giúp của Giám mục và đồng giáo như xưa, nên tỏ ra ít dễ dãi hơn với đạo hơn mấy năm trước. Chúa cho xây Khổng Miếu, tổ chức thi cử theo lối truyền thống Nho học. Sau này, khi thắng Tây Sơn rồi và lên ngôi đế, Chúa Nguyễn Phước Ánh, trong cương vị Việt Nam Hoàng Đế, sẽ chính thức lấy Khổng giáo làm quốc giáo. Đây là một định hướng mang hậu quả hệ trọng cho tương lai nước Việt Nam, vì văn hoá Khổng giáo sẽ đào tạo ra những quan chức và Nho sĩ thủ cựu cực đoan, chỉ lo trau dồi kinh sử, văn thơ, trong khi nước Việt Nam phải đối đầu với nhiều vấn đề mới, do sự tiếp xúc với văn minh Tây phương và cần có một văn hoá mới, với những giá trị mới.

Về đối ngoại thì trong thời gian Vua Gia Long trị vì, các Chính phủ Pháp bận rộn với cách mạng 1789 và chiến tranh liên miên với các nước Âu Châu, nên không có qua lại. Mãi đến năm 1817, mới có một thuyền Pháp ghé Đà Nẵng. Thuyền trưởng de Kergariou xin đến Huế dâng phẩm vật của Vua Louis XVIII, và đề nghị ký thương ước

với Việt Nam, nhưng Vua Gia Long không cho, viện lẽ là không có quốc thư. Trước đó, năm 1803, có sứ Anh Robert sang xin phép lập phố buôn bán, nhưng Vua không cho. Năm 1919, lúc bệnh nặng, sắp băng, Vua cho gọi Hoàng thái tử (Vua Minh Mạng sau này) vào dặn “chỉ có một việc là ngày sau phải cẩn thận, chớ nên gây hấn ngoài biên.”

Lời trời trên đây không khác gì lời trời trừ danh về tránh “entanglement” của Tổng Thống Hoa Kỳ Washington! Nhưng ý nguyện của Vua Gia Long không được thực hiện, vì tình hình thế giới từ Triều Minh Mạng trở đi có nhiều chuyển biến lớn. Đặc biệt là các cường quốc Âu Châu chú ý đến Á Đông nhiều hơn, và ở trong nước xảy ra những biến động khiến Vua Minh Mạng áp dụng biện pháp gắt gao đối với giáo sĩ Công giáo dẫn đến sự can thiệp quân sự của Pháp.

Từ thế kỷ XVI cho đến đầu thế kỷ XIX, các quốc gia Âu Châu tiếp xúc với Á Đông với mục đích thám hiểm, và buôn bán. Từ giữa thế kỷ XIX, kỹ thuật, đặc biệt là kỹ thuật giao thông hàng hải, của họ tiến bộ nhiều; đồng thời, khoa học kỹ nghệ phát triển làm cho kinh tế của họ tăng trưởng mạnh. Những biến chuyển trên đây dẫn đến cạnh tranh và xung đột để dành thị trường, đặc biệt là ở hải ngoại. Tình trạng này thúc đẩy các cường quốc Âu Châu tìm căn cứ cho hải quân, và thị trường cho kinh tế của họ. Á Châu là một trong vùng rất được các nước Âu Châu chú ý. Và từ Triều Louis Philippe, Việt Nam là nước được Pháp chú ý đến. Vua Minh Mạng là Vua đầu tiên bị đặt trước vấn đề phải đối phó với ý định chiếm căn cứ quân sự và thị trường của Tây phương, đặc biệt là của Pháp. Cụ thể, vấn đề là làm sao đương đầu với sự xâm lấn quân sự, và xâm nhập văn hoá, của Pháp.

Hai vấn đề trên đây liên quan mật thiết với nhau. Vua Minh Mạng phải đương đầu với sự xâm nhập của Đạo Gia Tô, được coi như mối đe dọa đối với văn hoá cổ truyền Khổng Nho, vừa là một đe dọa về an ninh của Triều đình. Vua Minh Mạng là một người rất sùng Nho và văn minh Trung Quốc. Vì lý do đó, Ông chú ý đến vấn đề giáo hoá dân theo Đạo Nho. Ông đã ban 10 điều dụ trong đó điều 1, “Đôn nhân luân,” dạy dân “trọng tam cương, ngũ thường,” giáo lý căn bản của Khổng giáo; điều 5, “Hậu phong tục,” dạy dân “giữ phong tục cho thuần hậu,” nghĩa là giữ vững những giá trị truyền thống; điều 7, “Sùng chính học” dạy dân “trọng đạo chính,” “chính”

đây là Nho giáo, đối với “tà,” là Đạo Gia tô. Mà đã “tà” tất nó không được truyền bá, không được theo. Đây là nguyên tắc căn bản dẫn đến cấm đạo.

Nhưng trong thời gian Lê Văn Duyệt còn sống Vua Minh Mạng chưa ra tay được, vì ông Duyệt là một công thần, và ông ta là người che chở Công giáo và được dân Miền Nam mến chuộng. Lê Văn Duyệt mất năm 1832. Sau khi mất ông bị làm án nặng. Việc này gây bất mãn ở Miền Nam. Tiếp theo đó, Lê Văn Khôi, một người được ông ta che chở bị ngược đãi, nổi loạn chống Triều Đình, chiếm thành Gia Định, buộc Triều đình mất ba năm mới dẹp yên. Trong số người bị bắt trong thành Gia Định có một số Công giáo và một giáo sĩ Pháp, cố Marchand, cho nên Vua kết luận rằng Công giáo đã tiếp tay Lê Văn Khôi chống lại Triều đình. Vấn đề Công giáo trở nên một vấn đề chính trị.

Những người bị bắt bị xử tử; cố Marchand bị đưa về Huế và bị tra tấn đến chết. Đồng thời có một giáo sĩ khác, giáo sĩ Gagelin, cũng bị xử giáo ở Huế. Năm 1833 Vua Minh Mạng xuống dụ cấm đạo.

Trước đó, năm 1825, nhân dịp có một giáo sĩ Pháp, giáo sĩ Rogerot, theo tàu Pháp vào Đà Nẵng đi giảng đạo khắp nơi, Vua đã có dụ cấm đạo. Nhưng lần này, lệnh cấm đạo gắt gao hơn trước nhiều: buộc giáo dân phải bỏ đạo, phá hủy nhà thờ, nhà giáo sĩ; giáo đồ bị bắt bớ, giết hại khắp nơi. Năm 1836 Vua Minh Mạng lại ra dụ cấm đạo nữa. Lần này các biện pháp lại còn gay gắt hơn trước: các giáo sĩ bị bắt ở trên tàu hoặc trong nước đều bị giết. Trong những năm 1834-1838 có bảy giáo sĩ bị giết, và năm 1838 các giáo sĩ, giáo đồ bị giết nhiều hơn cả. Những sự việc trên đánh dấu sự khởi động một phong trào cấm đạo, giết đạo kéo dài cho đến khi Pháp áp đặt chế độ thuộc địa lên Việt Nam.

Sự cấm đạo, giết đạo gắt gao trên đây có một hậu quả cực kỳ quan trọng: các giáo sĩ Pháp bị ngược đãi gắt gao bèn khuấy động dư luận Âu Châu, và kêu gọi Chính phủ Pháp bảo vệ họ. Người hăng hái nhất trong sự vận động này là Giám mục Pellerin. Triều đình Vua Louis-Philippe, lúc đó chưa có ý đồ xâm chiếm Việt Nam, nhưng thấy phải biểu lộ sự xúc động bất mãn bằng cách từ chối tiếp sứ bộ của Vua Minh Mạng lúc sứ bộ này đến Pháp năm 1839. Ta không biết Vua Minh Mạng sẽ rút tĩa kinh nghiệm gì về sự kiện này — mình không tiếp sứ người ta thì

người ta không tiếp sứ của mình — vì Vua băng năm 1840, trước khi sứ bộ về đến, và để lại vấn đề cho người kế vị, là Vua Thiệu Trị.

Thời Vua Thiệu Trị không có việc cấm đạo gắt gao, nhưng do một sự hiểu lầm, lại xảy ra cuộc va chạm quân sự đầu tiên mở đầu cho những cuộc hành binh của Pháp uy hiếp Việt Nam cho đến khi Việt Nam bị chế ngự hoàn toàn.

Nguyên do là năm 1845 một giáo sĩ Pháp, Giám mục Lefèbvre vào Việt Nam giảng đạo, bị án tử hình, Vua tha cho tội chết, trục xuất đi Singagpore. Năm sau ông lại lên vào Gia Định đi giảng đạo, lại bị án tử hình, nhưng Vua lại ân xá, và cho đưa đi Singapore. Nhưng năm 1847, viên thuyền trưởng chiến thuyền Victoria, là Trung tá Rigault de Genouilly, đến Đà Nẵng, không biết, lại xin Vua thả Giám mục ra. Trong lúc đang điều đình thì de Genouilly thấy phía Việt Nam có động quân, ông nghi là để tấn công hạm đội ông nên ông ra tay trước và bắn chìm hết hạm đội của ta ở Trà Sơn, trong đó có năm tàu bọc đồng. Vua Thiệu trị giận lắm, và xuống dụ cấm giáo sĩ giảng đạo và làm tội những người trong nước theo đạo. Đây là lần đầu tiên quân Pháp tấn công quân sự Việt Nam, mở đầu cho một giai đoạn gay gắt leo thang, mà người phải đối phó, và đối phó không được, là Vua Tự Đức.

Sự thất bại của Việt Nam dưới triều Vua Tự Đức, thể hiện qua các hoà ước 1862, 1874, 1883 kể trên, mang lại hậu quả là Pháp sẽ lấn ép lần lần các Triều kế tiếp. Dưới triều Vua Hàm Nghi, sau khi cuộc đột kích Pháp ở Huế của ông Tôn Thất Thuyết đêm 4-5 tháng 7 năm 1884 thất bại, quân Pháp chiếm đóng Kinh thành Huế. Từ đó Pháp làm mưa làm gió, tước dần quyền hành của Vua và Triều đình Việt Nam. Tình trạng này được cụ thể hoá trong sự truất phế các Vua Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân, và đây các ông đi khỏi Việt Nam (Vua Hàm Nghi đi Algérie, các Vua Thành Thái và Duy Tân đi Réunion), sự buộc Vua Hàm Nghi và các Vua kế tiếp phải nhận tấn phong của Pháp, sự Vua Việt Nam (từ Đồng Khánh) do Pháp lựa chọn, và các cơ quan đầu não của Việt Nam (Cơ Mật Viện, Tôn Nhân Phủ) do viên Khâm sứ Pháp chủ tọa. Cuối cùng, năm 1925, dưới Triều Khải Định, hiệp ước ngày 6 tháng 11 thu góp hết quyền của Vua vào tay Khâm sứ Pháp, chỉ để lại cho Vua quyền cúng tế tổ tiên và phong thần phong tước.

Những chuyển biến trên đây dần ra từ năm 1847, nhưng thực sự là từ năm 1802, năm Chúa

Nguyễn Phước Ánh lên ngôi Đế, lập lên Triều Nguyễn, cho đến năm 1945, năm mà Hoàng Đế Bảo Đại tuyên bố bãi bỏ tất cả hiệp ước ký với Pháp, nhưng đồng thời lại thoái vị, chấm dứt Triều Nguyễn. Trong thời gian này, những biến chuyển lớn, có tính cách quyết định, xảy ra dưới Triều Tự Đức. Do đó, các sử gia thường chú tâm vào Vua này, coi ông là người mang trách nhiệm về sự bại vong của nước Việt Nam. Nhưng nay, dưới ánh sáng của xét lại, sự thực không phải vậy. Những công trình của ba học giả nêu trên làm sáng tỏ rằng trách nhiệm về bại vong của Việt Nam không phải chỉ ở Vua Tự Đức và Triều đình ông, mà ở nhiều người khác, đặc biệt là ở giới Văn Thân. Cho nên, để có một ý niệm rõ ràng về vấn đề này, chúng ta cần cứu xét kỹ vai trò của giới Văn Thân.

## II

Giáo sư Tsuboi đã để rất nhiều công nghiên cứu đặc biệt giới Văn Thân, và trong sự nghiên cứu này, ông đã làm sáng tỏ một khía cạnh rất đặc biệt của chế độ quân chủ thời các Vua Nhà Nguyễn, và đặc biệt là thời Vua Tự Đức, mà các nhà nghiên cứu về Việt Nam khác không chú ý đến, tuy rằng nó rất cần thiết để hiểu rõ những gì xảy ra trong thời gian này.

Chế độ quân chủ Việt Nam thời các vua Nhà Nguyễn được các nhà chính trị học và các nhà luật học xếp vào loại “chuyên chế” thuộc hệ thống Khổng giáo, trong đó Vua nắm quyền hành tối thượng tuyệt đối. Quanh Vua là những viên chức có quyền nhất, những vị đại thần thuộc Cơ Mật Viện. Vua và những vị đại thần này là “Triều đình.” Kế đến là các đình thần cao cấp, rồi các quan trong bộ máy hành chính. Trong chế độ này, uy quyền đi từ trên xuống, trên ra lệnh, dưới thi hành. Nhưng, trong thực tế, nó không phải vậy.

Trong tư tưởng chính trị Nhà Nguyễn, khởi đầu với Triều Gia Long, quyền hành của Vua dựa trên khái niệm “thuận Thiên, ứng dân.” Đây là khái niệm mà Chúa Nguyễn Phước Ánh viện dẫn khi các đình thần tôn ông lên ngôi Vua năm 1802. Theo quan niệm chính trị thời đó, Vua là “Thiên tử,” con Trời, người được Trời lựa chọn để trị dân. Làm vua là theo ý Trời, do “Thiên mệnh,” nhưng “Thiên mệnh” này thể hiện qua “dân ý” — lòng dân. Được lòng dân mới chiếm và giữ được Vương vị. Điều này rất rõ trong trường hợp Chúa Nguyễn Phước Ánh. Nhờ có dân bảo vệ mà ông ta thoát được sự truy nã của Tây Sơn trên khắp Miền Nam

trong hơn 20 năm trời, gây dựng lại được lực lượng, và cuối cùng đánh bại được Tây Sơn.

Phần khác, có được lòng dân, Vua mới làm tròn sứ mạng của mình được. Đây là một điều mà Vua Tự Đức ý thức rất rõ. Về những quyết định lớn, Vua không độc đoán, mà nương theo dư luận, qua phương thức “đình nghị.” Điều này giải thích tại sao, trong sự đương đầu với những tấn công của Pháp, Vua Tự Đức không theo đuổi được một số chính sách cần thiết để tránh cho xứ sở những đổ vỡ mà ta biết.

Giáo sư Tsuboi viết:

*“Thật vậy, dù rằng những quyết định tối hậu về chính sách đối phó với Pháp thuộc về thẩm quyền của Vua và Cơ Mật Viện, Việt Nam thời đó có một loại ‘công luận.’ Dư luận của đa số, thật ra, là dư luận của những giới quan lại cấp thấp và các nho sĩ, và ‘công luận’ này luôn luôn chống hẳn mình Tây phương.”* (Tsuboi, tr. 170)

Nhận xét trên đây cũng là nhận xét của một học giả Pháp thời đó rất thiện cảm với dân Việt Nam và hiểu rõ tâm lý, phong tục người Việt, Ông Paul Philastre, từng làm Trú sứ Pháp ở Huế. Ông nói:

*“Ngay trước khi nói đến những cận thần của nhà Vua, chính những giới trung lưu gồm những quan chức nhỏ, những thợ lại, những nhà có tài sản lớn, những người thể hiện ý muốn của dân, lại là những chướng ngại xem ra có vẻ không đáng kể, nhưng thực sự lại là những chướng ngại mạnh nhất ngăn cản bất cứ sáng kiến hay thử nghiệm thay đổi nào.”* (Tsuboi, tr.243)

Theo Giáo sư Tsuboi, “không gian xã hội” Việt Nam thời đó bị các quan chức, Nho sĩ — giới Văn Thân — và thân hào choáng. Đây là “nhóm xã hội có uy thế nhất.” Nhóm này là trung gian giữa Triều đình và dân chúng. Nó đóng vai trò “quảng đại dư luận” (Tsuboi, tr.VII), và Triều đình cần có sự đồng thuận và hợp tác của nhóm này để thực hiện những chính sách mình muốn.

Giáo sư Tsuboi đã phân tách rất tỷ mỉ các thành phần xã hội, và đặc biệt là các phần gồm giới “Văn Thân” của xã hội Việt Nam hồi đó.

Theo Giáo sư Tsuboi “Văn Thân” là một “phạm trù xã hội” (catégorie sociale); nó gồm những Nho sĩ (người biết chữ), thân hào, thợ lại, công chức hưu trí. Họ có những địa vị khác nhau, nhưng đều hấp thụ một giáo dục về xã hội-văn hoá căn bản như nhau: họ là những người đọc được chữ Hán, và với tư thế đó, họ là những người chuyển những công bố của Triều đình đến dân. Họ đóng một

vai trò hết sức quan trọng, vai trò trung gian giữa Triều đình và dân không những vào những dịp quan trọng, mà ngay cả trong đời sống hàng ngày. Riêng về “tập đoàn nho sĩ,” nó có thể gồm từ Vua đến các quan, đến các thợ lại, các giáo viên, thân hào, những người chuẩn bị đi thi, cũng như những người đã thi đỗ. Điểm chung của tất cả những người này là họ biết chữ Hán. Họ là những người phổ biến Khổng giáo, và thấy có nhiệm vụ phải bảo vệ đạo lý Khổng giáo.

Riêng về những hào mục, họ là những người chuyển những lệnh của Triều đình đến người dân (không đọc được chữ Hán), và có một số nhiệm vụ đối với Triều đình

(thâu thuế, điểm đình, cấp lính, sưu dịch.)

Một điều rất đáng để ý nữa liên quan đến những Nho sĩ chuẩn bị thi cử. Họ là những thành phần tạo dư luận và quảng bá dư luận hiệu nghiệm hơn cả. Nhân các kỳ thi, hàng ngàn thí sinh từ khắp các tỉnh trong xứ tụ hội đông đảo tại các trung tâm thi như Huế, Nam Định (trên 5000 tại Huế và cùng số đó tại Nam Định nhân kỳ thi năm 1864), và nhân dịp đó được biết về tin tức đất nước và trao đổi quan điểm. Tất nhiên là khi về lại tỉnh nhà, họ là những người quảng bá và bình luận về tin tức, tạo ra dư luận, vì là Nho sĩ, họ được dân kính nể. Những dịp thi này có thể ví như đại hội toàn quốc của các đảng chính trị lớn.

Những giới Văn Thân chống sự du nhập của Công giáo vì những người theo đạo này — “giáo dân” — sống một lối sống khác lối sống thường của người dân thường — “lương dân” —, họ tụ tập riêng lại với nhau sống ngoài lề cộng đồng, và nhất là họ từ chối một số nghi lễ liên hệ đến một tục lệ mà người Việt coi là tối trọng, việc thờ cúng ông bà, tổ tiên. Họ từ bỏ tục lệ này vì một quyết định của Giáo Hoàng Benoit XIV năm 1742 cho đó là một “mê tín Tàu.” Vì tư tưởng, văn hoá Khổng giáo đặt nặng vấn đề “chính thống,” “chính-tà” và không chấp nhận sự khác biệt ý kiến, nên giới Văn Thân coi Công giáo như là “Tả đạo.”

Ngoài các yếu tố đạo lý và tư tưởng, còn một yếu tố nữa: yếu tố kinh tế. Điều này rất sáng tỏ sau vụ Pháp chiếm Bắc Kỳ, sa thải quan chức do Triều đình bổ nhiệm, và thay thế họ với những viên chức theo Công giáo, không thuộc giới khoa bảng. Như vậy là giới Nho sĩ thấy địa vị của mình bị đe dọa, nhất là những người chưa đỗ đạt, thấy mình không có tương lai nữa, vì dẫu có đỗ đạt cũng không còn được trọng dụng và quý nể. Họ

cảm thấy là địa vị ưu đãi của họ bị đe dọa.

Một lý do khác, có lẽ quan trọng hơn cả, là giới Văn Thân coi người Công giáo như là những người dọn đường cho quân xâm lăng Pháp. Quan điểm này căn cứ trên sự kiện là trong các cuộc tấn công của người Pháp thường có sự hợp tác của một số người Công giáo, và trong những âm mưu đảo chánh, những kẻ chủ mưu Việt Nam thường tìm sự ủng hộ của Công giáo. Điều này cũng dễ hiểu: bị cấm đoán, ngược đãi và chém giết, để tự tồn, người Công giáo tất nhiên phải đi tìm một lực lượng bảo vệ mình và một chính quyền dung dưỡng nâng đỡ họ. Lực lượng đó là lực lượng Pháp, và chính quyền đó là một chính quyền Công giáo. Vô tình, giới Văn Thân đã đẩy người Công giáo vào thế phải đi với Pháp và chống Triều đình.

Đối với Pháp, thái độ của giới Văn Thân gồm hai phần: truyền thống chống xâm lăng và sự hấp thụ sâu đậm văn hoá Khổng giáo của dân tộc Việt Nam. Phản ứng chống sự xâm lăng của Pháp đối với Việt Nam không có gì làm cho ta ngạc nhiên vì dân Việt Nam có truyền thống chống xâm lăng của ngoại quốc rất lâu dài. Cho nên sự kiện giới Văn Thân chống hoà với Pháp và nhất quyết chủ trương chiến là điều đương nhiên. Nhưng do đó, Pháp có cơ để gây chiến. Phần khác, giới Văn Thân chủ chiến trong khi Việt Nam ở một thế hết sức yếu đối với lực lượng Pháp. Điểm này sẽ được xét với chi tiết ở đoạn dưới.

Trong vấn đề chống Pháp có một khía cạnh ít được nói đến là khía cạnh văn hoá. Thái độ của Triều đình, và đặc biệt, của giới Văn Thân, là hậu quả tai hại không tránh được của sự hấp thụ sâu đậm, có thể nói là mù quáng tôn sùng, văn hoá Khổng giáo mô hình Trung Hoa. Cho đến cuối thế kỷ XIX, giới Nho sĩ — trí thức — Việt Nam chỉ biết có văn minh Trung Hoa và coi văn minh đó là tuyệt mỹ tuyệt đối, không có văn minh nào có thể hơn được. Dùng ngôn ngữ ngày nay, họ cho văn minh đó là đỉnh cao của trí tuệ. Nó là khuôn mẫu cho mọi người bắt chước. Tất cả những biểu hiện khác với văn minh đó đều là man di, thấp kém, không đáng học hỏi, bắt chước. Đây là thái độ của Nho sĩ Việt Nam đối với người Tây phương, nói chung, và người Pháp, nói riêng, khi người Pháp xuất hiện và xin giao dịch với Việt Nam. Thái độ này dẫn đến sự gạt bỏ tất cả các đề nghị canh tân, hiện đại hoá kiểu Tây phương, trong khi canh tân và một hiện đại hoá sâu rộng và gấp rút lại là điều kiện căn bản để đạt phú,

cường, và đương đầu với ý đồ bành trướng của Pháp.

Quan điểm và thái độ của giới Văn Thân được trình bày rất rõ ràng trong Hịch Văn Thân ngày 19-3-1874. Hịch này kêu gọi “kẻ nho gia” ném bút cầm vũ khí để chống “Tây tặc” và “Dương đi.” Mà chống Pháp trước hết là chống Công giáo, “lông cánh” của quân Pháp xâm lăng. Diệt hết Công giáo thì “Tây tặc không cửa bước vào; mà Dương đi không chỗ nào tới được.” Khẩu hiệu được tung ra là “Sát Tả, Bình Tây.” Đạo Gia Tô đột nhập Việt Nam là một đạo giáo “vô phụ vô quân như loại chó dê... bỏ phải trái nói điều mạnh yếu,” về thói tục thì “cha heo mẹ chó làm dơ danh giáo”... học thuyết thì “Chúa lị-kỷ-xu khiến bần thính văn.” Hịch kêu gọi “hoặc là quan tước chốn triều đình, sống nơi thong thả; hoặc hàng trung nhân, khoa mục, chữ nghĩa đã từng; hoặc từ viên ẩm tử, đã được chút giai ân; hoặc là thí sinh khoá sinh, cũng dự phần thánh trạch; cho đến phú gia vật lực, đều đem của cải giúp vua.” Hịch nói: “Kể kia hoành hành thế ấy, Ta há lãnh đạm ngồi yên...” (1)

Ta có thể đặt câu hỏi: tại sao Vua Tự Đức không sử dụng uy quyền tối thượng của mình? Ông không thể làm như thế được, về nguyên tắc cũng như về thực tế.

Về nguyên tắc thì, như Giáo sư Tsuboi nhận xét ở trên, Triều đình — Vua, các đại thần, và các quan cao cấp —, cũng nằm trong “tập đoàn nho sĩ,” nên quan điểm căn bản của họ về người Tây phương và Công giáo cũng không khác gì quan điểm của các Nho sĩ trong nước hồi đó. Thời Minh Mạng đã phân biệt rõ Nho đạo là Chính đạo và Công giáo là “Tả đạo.” Dự cấm đạo đầu tiên, năm 1825 nói: “Đạo Tây phương là tả đạo, làm mê hoặc lòng người và hủy hoại phong tục cho nên phải nghiêm cấm để khiến người ta phải theo chính đạo.” Nhưng, như Ông Trần Trọng Kim nhấn mạnh: “Lúc bấy giờ không phải là một mình vua Thánh Tổ ghét đạo mà thôi, phần nhiều những quan lại cũng đều một ý cả...” (2) Sau vụ dấy loạn của Lê Văn Khôi trong những năm 1830-1833, vấn đề Công giáo lại thành một vấn đề chính trị. Người Công giáo được coi như những phần tử chống đối Triều đình, và sự cấm đạo được giới Nho sĩ ủng hộ mạnh.

Đến triều Thiệu Trị, vấn đề Công giáo lại thêm một khía cạnh an ninh quốc gia. Tuy Vua Thiệu Trị không nặng tay với Công giáo, người Tây phương vẫn bị coi là “cuồng dị”, và sau vụ Pháp

bắn chìm tàu của Việt Nam năm 1847, việc cấm đạo lại càng gắt gao hơn nữa, vì Công giáo được đồng hoá với Tây phương.

Nhưng dưới Triều Tự đức sự cấm đạo gay gắt hơn cả, sau vụ Pháp tấn công Đà Nẵng lần thứ hai, tháng 4 năm 1959. Giữa năm 1858 và năm 1862 có đến 15 Dự cấm đạo. Việc cấm đạo gay gắt này là cơ mà Pháp viện dẫn để áp dụng biện pháp quân sự xâm chiếm Việt Nam, và sự bất đồng trong cách đối phó với sự kiện này sẽ làm rạn nứt mối quan hệ giữa Triều đình và giới Văn Thân. Đây là điều mà chính Chúa Nguyễn Phước Ánh đã viện dẫn để giải thích cho Giám Mục Bá Đa Lộc hiểu tại sao ông ta không thể nhân nhượng được về vấn đề chấp nhận Công giáo.

Giáo sư Tạ Chí Đại Trường đã tường thuật những đối thoại rất lý thú giữa Chúa Nguyễn Phước Ánh và Giám Mục Bá Đa Lộc về vấn đề “châm chước” trong việc thờ cúng ông bà, tổ tiên. Chúa, cũng như Giám Mục, đều muốn có một sự “châm chước”: về phía Công giáo, thì Giám Mục cho phép giáo đồ được lạy ông bà, tổ tiên, về phía Chúa thì cho người Công giáo vẫn được hưởng ân huệ như các viên chức khác. Vấn đề bế tắc, vì Giáo Hoàng không chấp nhận quan niệm thờ cúng ông bà tổ tiên vốn chỉ là một sự chứng tỏ lòng tri ơn của con cháu đối với cha mẹ, tổ tiên, và về phía Chúa, thì không thể bỏ đạo thờ cúng ông bà, tổ tiên vì “đó là một trong những căn bản giáo dục” Việt Nam; tục thờ ông cúng bà, tổ tiên liên quan đến trật tự xã hội, uy quyền của Chúa, và Chúa không bỏ được vì bỏ sẽ gây loạn. (3) Có thể nói là đây là một sự rủi ro cho Việt Nam vì, nếu vấn đề giải quyết theo chiều hướng của cả Chúa lẫn Giám Mục thì có thể Việt Nam sẽ tránh được tai họa của nửa thế kỷ sau đó. Tiếc thay! Đến năm 1939, Giáo Hoàng Pie XII mới bỏ lệnh cấm thờ cúng ông bà.

(Còn tiếp)

#### Chú thích

\* Bài này đồng thời cũng được đăng trên *Đặc San Nguyễn Phước Tộc* 2005.

1) Nguyên văn Hịch này được dịch và đăng trong bài “Tôn Thất Thuyết và phong trào Văn Thân” của Nguyễn Hương, Thế Kỷ 21 số 188, tháng 12 năm 2004.

2). Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, quyển II, 1971, Saigon, tr. 227. Nhà xuất bản Đại Nam in lại Glendale, CA, năm ?

3). Tạ Chí Đại Trường, Lịch sử Nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802, Sài Gòn, Văn Sử Học, 1973. Xin xem Tiết 17, “Giao động ý thức hệ ở Gia Định.”